



BẢNG ĐIỂM

Lớp : Quản trị kinh doanh 1 - K13

Môn thi: **Những NL cơ bản CN Mác-Lê Nin** Lần thi: **1** Giám thị 1: V. Thường Ký tên: Chuong
Học kỳ: **2** Năm học: **2011 - 2012** Ngày thi: 15/11/12 Giám thị 2: N. Dương Ký tên: 12
Cán bộ giảng dạy: _____ Phòng thi: A1.11 Giám thị 3: T. Na Ký tên: Ng
Tổng số bài: 98 Số tờ: 112 Giám thị 4: Thế Hùng Ký tên: Thế Hùng

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
1	1110090001	Nguyễn Hồng	Ân	12/02/1993					✓
2	1110090002	Dương Thị Thúy	An	29/12/1993	<u>An</u>	6	6	6	Sau
3	1110090003	Phạm Thị Thúy	An	02/12/1992	<u>Thuy</u>	6	7	6,5	Sau
4	1110090004	Ngô Thị Thúy	An	06/03/1993	<u>Thuy</u>	7	6	6,5	Sau
5	1110090005	Đinh Hồng	Anh	27/12/1992					✓
6	1110090006	Đặng Thị Lan	Anh	14/02/1993	<u>Lan</u>	8	6,5	7	Bây
7	1110090007	Ngô Ngọc	Anh	21/02/1993	<u>An</u>	7	5	5,5	Năm
8	1110090008	Lê Ngọc	Anh	03/03/1989	<u>An</u>	6	6,5	6,5	Sau
9	1110090009	Nguyễn Thị Vân	Anh	29/10/1993	<u>An</u>	6	5	5,5	Năm
10	1110090010	Uông Nhật	Anh	24/06/1993	<u>An</u>	6	3,5	4,5	Bên
11	1110090011	Phạm Thị Trâm	Anh	08/07/1993	<u>An</u>	6	5	5,5	Năm
12	1110090012	Phan Thị Quỳnh	Anh	30/12/1992	<u>An</u>	8	5,5	6,5	Sau
13	1110090013	Phạm Ngọc	Anh	01/07/1986	<u>An</u>	6	3,5	4,5	Bên
14	1110090014	Phạm Tuấn	Anh	10/11/1993	<u>An</u>	5	5	5	Năm
15	1110090015	Quảng Phụng	Anh	05/12/1992	<u>An</u>	6	4,5	5	Năm
16	1110090016	Ngô Hoàng	Bảo	22/01/1993	<u>An</u>	7	5,5	6	Sau
17	1110090017	La Quang	Bảo	12/06/1993	<u>An</u>	7	5	5,5	Năm
18	1110090018	Đặng Ngọc	Báu	15/08/1992					✓
19	1110090019	Trần Thị Ngọc	Bích	12/02/1993	<u>An</u>	5	5	5	Năm
20	1110090020	Trần Ngọc	Bích	29/09/1992					✓
21	1110090021	Nguyễn Ngọc	Bích	29/11/1992	<u>An</u>	6	5,5	5,5	Năm
22	1110090022	Đỗ Nguyễn Văn	Bin	28/04/1993	<u>An</u>	5	4	4,5	Bên
23	1110090023	Nguyễn Thiên	Bình	01/12/1991	<u>An</u>	7	3,5	4,5	Bên
24	1110090024	Nguyễn Thị Huyền	Chân	14/10/1993	<u>An</u>	7	3,5	4,5	Bên
25	1110090025	Nguyễn Minh	Châu	23/02/1991	<u>An</u>	7	5	5,5	Năm

77

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
26	1110090026	Trần Thị Kim	Châu	17/01/1993	<i>TK</i>	8	6	6,5	Sau
27	1110090027	Nguyễn Ngọc	Châu	14/08/1992	<i>W</i>	6	5	5,5	Năm
28	1110090028	Nguyễn Thị Kim	Chi	23/12/1993	<i>Chi</i>	5	6	5,5	Năm
29	1110090029	Trần Thị Kiều	Chinh	24/10/1992	<i>Chieu</i>	7	7,5	7,5	Bây
30	1110090030	Nguyễn Thị Huy	Chương	20/01/1993	<i>Thyl</i>	6	7	6,5	Sau
31	1110090031	Nguyễn Bá	Công	17/05/1993	<i>tu</i>	5	5,5	5,5	Năm
32	1110090032	Kiều Văn	Công	11/09/1992	<i>Cau</i>	6	5	5,5	Năm
33	1110090033	Nguyễn An Thanh	Cường	10/06/1993	<i>AlCan</i>	5	5	5	Năm
34	1110090034	Nguyễn Thị Thu	Cúc	07/12/1993	<i>Th</i>	6	6,5	6,5	Sau
35	1110090035	Lê Công	Danh	18/04/1993	<i>LC</i>	5	6	5,5	Năm
36	1110090036	Nguyễn Hồ Công	Danh	06/01/1992	<i>Canh</i>	7	5	5,5	Năm
37	1110090037	Nguyễn Hồng	Diễm	22/05/1992	<i>Hu</i>	6	5,5	5,5	Năm
38	1110090038	Phan Thị Lệ	Diễm	19/08/1993	<i>PL</i>	6	6,5	6,5	Sau
39	1110090039	Nguyễn Thị Thủy	Diệu	02/05/1993	<i>Telem</i>	5	6	5,5	Năm
40	1110090040	Dương Bội	Dinh	26/07/1993					✓
41	1110090041	Đỗ Thùy	Dương	26/12/1992	<i>Thuy</i>	5	6	5,5	Năm
42	1110090042	Nguyễn Thị Thùy	Dương	11/10/1993	<i>Duong</i>	6	3,5	4,5	Bên
43	1110090043	Đinh Thị Thùy	Dương	09/09/1993	<i>Phuy</i>	6	5	5,5	Năm
44	1110090044	Nguyễn Thị Trọng	Dung	12/03/1991	<i>Tr</i>	7	5	5,5	Năm
45	1110090045	Bùi Thị Thùy	Dung	11/03/1993	<i>Bu</i>	7	7	7	Bây
46	1110090046	Nguyễn Thị Mỹ	Dung	29/07/1993	<i>me</i>	6	4	4,5	Bên
47	1110090047	Nguyễn Thị Ngọc	Dung	10/12/1993					✓
48	1110090048	Nguyễn Thị Thùy	Dung	15/05/1992	<i>Thuy</i>	7	4	5	Năm
49	1110090050	Trần Hoàng	Dũng	02/09/1992	<i>Dung</i>	7	6,5	6,5	Sau
50	1110090051	Phạm Trần	Dũng	16/07/1993	<i>Dung</i>		5,5	4	Bên
51	1110090052	Lý Quang	Duy	29/06/1993	<i>Qu</i>	7	5,5	6	Sau
52	1110090053	Nguyễn Văn	Duy	07/07/1992	<i>NV</i>	6	3	4	Bên
53	1110090054	Thân Quốc	Duy	20/10/1993	<i>Thy</i>	6	4	4,5	Bên
54	1110090055	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	02/10/1993	<i>ng</i>	6	8	7,5	Bây
55	1110090056	Trần Thị Ngân	Duyên	09/10/1993	<i>Ng</i>	7	8	7,5	Bây
56	1110090057	Lê Thị Kim	Duyên	07/12/1993	<i>Kim</i>	6	6	6	Sau
57	1110090058	Đỗ Thị	Duyên	01/03/1993	<i>Do</i>	6	5	5,5	Năm
58	1110090059	Trương Thị Mỹ	Duyên	08/04/1993	<i>My</i>	6	6	6	Sau
59	1110090060	Trần Tuấn	Em	18/03/1992					✓
60	1110090061	Nguyễn Trường	Giang	04/04/1993	<i>GT</i>	7	6	6,5	Sau

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
61	1110090062	Dương Trường	Giang	18/09/1992	<i>duong</i>	7	7	7	Bảy
62	1110090063	Nguyễn Thị Trà	Giang	04/09/1993	<i>nguyen</i>	7	6	6,5	Sáu rưỡi
63	1110090064	Nguyễn Thị Diễm	Hằng	29/04/1993	<i>nguyen</i>	6	6	6	Sáu
64	1110090065	Nguyễn Thị	Hằng	10/03/1993	<i>nguyen</i>	6	5	5,5	Năm rưỡi
65	1110090066	Lê Ngọc Thúy	Hằng	19/07/1993	<i>le</i>	5	6	5,5	Năm rưỡi
66	1110090067	Hà Thị	Hằng	13/03/1993	<i>ha</i>	6	6,5	6,5	Sáu rưỡi
67	1110090068	Nguyễn Thị Thanh	Hạ	07/05/1993	<i>nguyen</i>	7	6,5	6,5	Sáu rưỡi
68	1110090069	Huỳnh Thị Hồng	Hạnh	10/12/1992	<i>huynh</i>	7	6	6,5	Sáu rưỡi
69	1110090070	Ngô Thị Mỹ	Hạnh	16/11/1993	<i>ngo</i>	6	6	6,5	Sáu rưỡi
70	1110090071	Đỗ Phạm Thu	Hà	18/03/1993	<i>do</i>	6	5	5,5	Năm rưỡi
71	1110090072	Ngô Thị Việt	Hà	15/03/1993	<i>ngo</i>	6	5	5,5	Năm rưỡi
72	1110090073	Hoàng Thị Như	Hà	29/12/1993	<i>hoang</i>	8	6	6,5	Sáu rưỡi
73	1110090074	Bành Quốc	Hải	30/05/1991	<i>banh</i>	6	6	6	Sáu
74	1110090075	Huỳnh Văn	Hải	09/07/1991					✓
75	1110090076	Hồ Thị Xuân	Hảo	15/06/1993	<i>ho</i>	6	6,5	6,5	Sáu rưỡi
76	1110090077	Dương Thị	Hảo	01/08/1992	<i>duong</i>		7	5	Năm
77	1110090078	Trần Thị Thanh	Hiền	14/6/1993	<i>tran</i>	6	6	6	Sáu
78	1110090079	Vũ Phong	Hiền	10/03/1993	<i>vu</i>	7	5,5	6	Sáu
79	1110090080	Tạ Thị	Hiền	19/05/1993	<i>ta</i>	6	5,5	5,5	Năm rưỡi
80	1110090081	Lê Thị Thu	Hiền	17/11/1993	<i>le</i>	6	5	5,5	Năm rưỡi
81	1110090082	Nguyễn Thanh	Hiển	04/03/1993	<i>nguyen</i>	6	5	5,5	Năm rưỡi
82	1110090083	Võ Đình	Hiếu	11/06/1993	<i>vo</i>		7	5	Năm
83	1110090084	Dương Hoàng	Hoa	23/05/1991	<i>duong</i>	6	6	6	Sáu
84	1110090085	Dương Thị Mỹ	Hoan	10/05/1993	<i>duong</i>	7	5,5	6	Sáu
85	1110090086	Huỳnh Thị Cẩm	Hồng	27/06/1993	<i>huynh</i>	6	5,5	5,5	Năm rưỡi
86	1110090087	Nguyễn Thị	Hồng	27/10/1993	<i>nguyen</i>	7	7	7	Bảy
87	1110090088	Đỗ Văn	Hoà	28/02/1993					✓
88	1110090089	Trịnh Phi	Hoài	23/11/1991		6		2	✓ Hai
89	1110090090	Nguyễn Văn	Hoàng	21/04/1993	<i>nguyen</i>	7	6	6,5	Sáu rưỡi
90	1110090091	Võ Xuân	Hoàng	29/03/1993	<i>vo</i>	7	6,5	6,5	Sáu rưỡi
91	1110090092	Trương Đỗ Phúc	Hưng	09/09/1993	<i>truong</i>	7	5	5,5	Năm rưỡi
92	1110090093	Trần Thị Thái	Hòa	11/12/1993	<i>tran</i>	7	6	6,5	Sáu rưỡi
93	1110090094	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	21/04/1992					✓
94	1110090095	Nguyễn Thị Thu	Hương	29/01/1991	<i>nguyen</i>	7	5	5,5	Năm rưỡi
95	1110090096	Nguyễn Ngọc	Hương	16/07/1993	<i>nguyen</i>	6	3	4	Bốn

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
96	1110090097	Vũ Thị Việt	Hương	08/04/1992	<i>huong</i>	8	6,5	7	Bảy
97	1110090098	Huỳnh Thị Thùy	Hương	15/01/1993	<i>thuy</i>	8	7	7,5	Bảy rưỡi
98	1110090099	Hồ Thị Xuân	Hương	13/01/1993	<i>huong</i>	7	6,5	6,5	Sáu rưỡi
99	1110090100	Phạm Thị	Hương	05/10/1992	<i>thuhuong</i>	6	7	6,5	Sáu rưỡi
100	1110090101	Hoàng Văn	Hùng	18/10/1993	<i>huy</i>	/	5,5	4	Bốn
101	1110090102	Tống Xuân	Hùng	11/10/1993	<i>huy</i>	6	7	6,5	Sáu rưỡi
102	1110090103	Ngô Xuân	Hùng	27/03/1989	<i>huy</i>	8	6,5	7	Bảy
103	1110090104	Nguyễn Phi	Hùng	27/04/1992	/	7	/	2	✓ Mai
104	1110090105	Nguyễn Đình	Huy	27/04/1991	<i>huy</i>	6	6,5	6,5	Sáu rưỡi
105	1110090106	Liêu Vĩ	Huy	28/01/1993	/	/	/	/	✓
106	1110090107	Nguyễn Khắc	Huy	10/04/1989	/	/	/	/	✓
107	1110090108	Nguyễn Khắc	Huy	05/01/1993	<i>huy</i>	5	6	5,5	Năm rưỡi
108	1110090109	Nguyễn Quốc	Huy	09/09/1993	<i>huy</i>	5	3	3,5	Ba rưỡi
109	1110090110	Trần Dương Ngọc	Huyền	05/04/1991	<i>duyngoc</i>	7	6	6,5	Sáu rưỡi
110	1110090111	Thái	Sang	02/03/1993	<i>sang</i>	5	5	5	Năm
111	1110090112	Lê Văn Hoàng	Sơn	10/11/1993	<i>son</i>	6	5	5,5	Năm rưỡi
112	1110090113	Lê Thị Thu	Thảo	07/03/1993	/	6	/	2	✓
113	1110090114	Phạm Thị Bích	Trâm	23/02/1993	<i>tram</i>	6	5	5,5	Năm rưỡi

Ngày 27. tháng 6. năm 2012